

Bản án số: 11/2024/KDTM-PT

Ngày: 23/8/2024

V/v tranh chấp hợp đồng kinh tế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và Bà Lê Thị Hồng Phương

-Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lý Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ (Công ty Đ); Địa chỉ: Số C Đ, phường B, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ: Ông Nguyễn Văn B - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ tham gia tố tụng:

+ Ông Lê Anh H, sinh năm 1976 - chức vụ: Nhân viên; Địa chỉ: Phòng A - CT4A41, khu đô thị T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt);

+ Ông Trịnh Đức B1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khu dân cư Đ, thôn N, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội (có mặt);

Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên X.

Địa chỉ: Xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên X: Ông Hà Quang S - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Việt H1, sinh năm 1999; Ông Trần Đức M, sinh năm 2000 thuộc Công ty L1 - Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: Số E, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. (Đều có mặt)

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978, Luật sư thuộc Công ty L1 - Đoàn luật sư thành phố H (Có mặt).

Địa chỉ: Tầng E, tòa nhà V, số E, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty Cổ phần X1 (CIPC).

Địa chỉ: Tầng D, tòa nhà H, đường T, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X1 (CIPC): Ông Trần Văn L - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Phạm H3 - Chức vụ: Phó Giám đốc công ty (*vắng mặt*);

+ Bà Nguyễn Thị Lan H4, sinh năm 2000; Địa chỉ: Tầng E, tòa nhà V, số E, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (*có mặt*);

Người kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Đ khởi kiện Công ty TNHH Một thành viên X, yêu cầu bị đơn phải thanh toán (*trả lại tài sản*) toàn bộ công nợ và tiền lãi chậm trả tại Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 cho nguyên đơn với tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi chậm trả tính đến ngày 31/3/2023 là **18.327.578.531 đồng**. Cụ thể:

- Công nợ theo Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007: Số nợ theo quyết toán (gồm cả phần phát sinh đã được bên A nghiệm thu) là: **8.065.077.314 đồng**. Số tiền lãi chậm trả từ năm 2009 đến 31/3/2023 là: **10.262.501.217 đồng**.

Căn cứ khởi kiện: Ngày 16/10/2006, Công ty Cổ phần X1 (C) và Công ty Đ ký kết Hợp đồng kinh tế số 127/HĐKT ngày 16/10/2006 về việc thi công hạng mục đường nội bộ và hệ thống thoát nước mặt bằng nhà máy thuộc gói thầu số 13 - Dự án Nhà máy X2. Giá trị hợp đồng tạm tính là 23.315.282.900 đồng.

Ngày 06/4/2007, Công ty Cổ phần X1 (C) và Công ty Đ ký kết Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC ngày 06/4/2007 về việc tham gia thực hiện gói thầu số 19.2 - Thi công tuyến đường từ km 4+00 đến km 5+807.25 và xây dựng cơ bản mỏ đá vôi La Hiên thuộc gói thầu số 19.2 - Dự án Nhà máy X2.

Ngày 24/5/2007, Ban X2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên X) và liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần X1 (CIPC) và Công ty Đ ký Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 về việc thi công tuyến đường từ km 4+00 đến km 5+807.25 và xây dựng cơ bản mỏ đá vôi L - thuộc gói thầu số 19.2 - Dự án Nhà máy X2 (hợp đồng kinh tế số 22). Giá trị hợp đồng tạm tính là 66.516.766.000 đồng.

Ngày 16/10/2006, Công ty Cổ phần X1 (CIPC) và Công ty Đ ký kết phụ lục hợp đồng thỏa thuận phân chia khối lượng giá trị công việc của Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 về việc thi công tuyến đường từ km 4+00 đến km 5+807.25 và xây dựng cơ bản mỏ đá vôi L - thuộc gói thầu số 19.2 - Dự án Nhà máy X2.

Công ty Đ đã hoàn thành nghiệm thu công trình, theo thỏa thuận phân chia khối lượng giá trị công việc của Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 và đã được thanh toán khoảng 50% giá trị, sau đó tiếp tục thanh toán hơn 1 tỷ/năm đối với phần giá trị đã hoàn thành nghiệm thu, đến nay còn nợ **8.065.077.314 đồng** tiền gốc và lãi. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã nhiều lần đề nghị Công ty TNHH Một thành viên X phải thanh toán số nợ gốc còn lại, nhưng Công ty TNHH MTV X không thanh toán, nên khởi kiện yêu cầu như trên.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng số 127/HĐKT ngày 16/10/2006. Trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn đã rút yêu cầu này, không đề nghị Tòa án phải giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn trình bày: Công ty TNHH MTV X là doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Ban X2, trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần X3 (VINAINCON).

Ban X2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên X) là bên giao thầu hạng mục Tuyến đường từ Km 4+00 đến Km 5+807.25 và xây dựng cơ bản mỏ đá vôi L - thuộc gói thầu số 19.2 - Dự án Nhà máy X2.

Các Hợp đồng kinh tế đã ký nêu trên như nguyên đơn trình bày là đúng. Do trong hồ sơ nguyên đơn cung cấp có Biên bản làm việc đối chiếu số thực hiện dự án xi măng T lập ngày 09/4/2015 chưa hợp lệ do không có đầy đủ chữ ký của các bên, nên bị đơn tạm thời chưa đủ căn cứ để xác định các số liệu có trong Biên bản nêu trên được coi là căn cứ để khởi kiện.

Phần doanh thu trên cơ sở các hoá đơn VAT hợp lệ mà Tân Việt B2 đã xuất cho Công ty TNHH MTV X có trong hồ sơ được xác định là gồm 09 hoá đơn, tổng cộng giá trị sau thuế là **32.162.051.941 đồng**.

Bảng ghi nhận hoá đơn VAT do nguyên đơn cung cấp:

ST T	Số hoá đơn	Ngày tháng	Số tiền	Ghi chú
01	0051842	10/15/07	1,731,119,000	Giá trị KLHT Đợt 1 HĐ 22/2007 ngày 24/05/2007
22	0074602	12/31/07	1,949,897,400	Giá trị KLHT Đợt 2 HĐ 22/2007 ngày 24/05/2007
33	0074614	2/1/08	7,791,022,800	Giá trị KLHT Đợt 2 HĐ 22/2007 ngày 24/05/2007
44	0074626	6/19/08	4,732,956,000	Giá trị KLHT Đợt 4 HĐ 22/2007 ngày 24/05/2007
55	0005656	12/29/08	6,777,909,000	Giá trị KLHT Đợt 6 HĐ 22/2007 ngày 24/05/2007
66	0005679	3/30/09	2,063,491,800	Giá trị KLHT Đợt 2, Đợt 4 ngày 24/05/2007

77	0005677	3/30/09	1,731,829,000	Giá trị KLHT Đợt 7 HĐ 22/2007 ngày 24/05/2007
88	0039261	9/24/09	2,240,476,000	Thanh toán KLHT bổ sung Đợt 4 ngày 24/05/2007
99	0000509	12/18/13	3,143,350,941	Giá trị quyết toán HM ngày 24/05/2007
Tổng cộng:			32,162,051,941	

Về yêu cầu của nguyên đơn kiện đòi bị đơn số tiền **8.065.077.314 đồng**, theo bị đơn thì nguyên đơn chưa có đủ căn cứ để đòi nợ số tiền này như Biên bản quyết toán khối lượng thực hiện và giá trị được bên A chấp nhận thanh toán hoặc các Biên bản nghiệm thu giai đoạn khối lượng và xác nhận thanh toán giá trị tổng cộng là **32,162,051,941 đồng** như trong hồ sơ khởi kiện; Hồ sơ các lần thanh toán, thanh toán bù trừ tính đến ngày 31/3/2015 để xác định giá trị đã thanh toán là **24.096.974.627 đồng**; Xác nhận công nợ có đầy đủ chữ ký hai bên (nếu có). Ngoài ra hồ sơ quyết toán dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định. Do đó, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về yêu cầu của nguyên đơn đối với theo Hợp đồng số 127/HĐKT ngày 16/10/2006 thì Hợp đồng số 127/HĐKT ngày 16/10/2006 ký giữa Công ty Đ và Công ty cổ phần X1 (CIPC) về việc thi công hạng mục đường nội bộ và hệ thống thoát nước mặt bằng Nhà máy thuộc gói thầu số 13 - Dự án Nhà máy X2, không liên quan trực tiếp đến Công ty TNHH MTV X, do vậy, việc Công ty Đ khởi kiện đòi nợ Công ty X là không có căn cứ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xem xét tư cách và quyền khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần X1 (CIPC) (cùng trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần X3 (VINAINCON) giống Công ty TNHH MTV X) không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu, đề nghị gì. Ngày 11/5/2023 Công ty Cổ phần X1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt vì Công ty Cổ phần X1 và Sản xuất Công nghiệp không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này.

Với nội dung trên, tại Bản án số 01/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ T.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên X tiếp tục phải trả cho Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Tân Việt B2 số tiền nợ gốc đối với Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 là **8.065.077.314 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi được xác

định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả công nợ của Hợp đồng kinh tế số 127/HĐKT ngày 16/10/2006 với tổng số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi chậm trả là: **1.708.045.612 đồng** do nguyên đơn đã rút yêu cầu này.

- Án phí: Buộc Công ty TNHH Một thành viên X phải chịu **116.065.000 đồng** tiền án phí KDTMST nộp ngân sách Nhà nước.

- Hoàn trả lại Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Tân Việt B2 số tiền **64.000.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003765 ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV X có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về quyền khởi kiện và buộc phải trả số nợ gốc. Với các lý do: Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Đ không có quyền khởi kiện độc lập đối với tranh chấp phát sinh tại Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên doanh CIPC-TAVIBA do CIPC là đại diện liên danh, do vậy không đồng ý với việc Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc trả số tiền 8.065.077.314 đồng.

Ngày 30/8/2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Tân Việt B2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc Tòa án áp dụng thời hiệu để không chấp nhận yêu cầu buộc trả lãi của công ty không tính lãi chậm trả cho công ty là chưa đúng quy định pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Yêu cầu Tòa phúc thẩm buộc bị đơn - Công ty X phải trả cả gốc và lãi cho Công ty Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên các nội dung đã kháng cáo.

Phân tranh luận:

- *Phía nguyên đơn:* Nguyên đơn có quyền khởi kiện theo mục 7.2 tại Hợp đồng liên danh số 67; Chủ đầu tư đã nhất trí và thể hiện ý trí của mình bằng Hợp đồng kinh tế số 22 được căn cứ vào hợp đồng số 67; Bị đơn đã thừa nhận bản quyết toán công nợ ngày 19/4/2015 vì từ đó đến nay phía bị đơn không hề có văn bản ý kiến về nội dung của bản quyết toán này (kế toán là người chịu trách nhiệm trực tiếp). Trên thực tế Bị đơn cũng đã thanh toán trả cho Nguyên đơn số tiền 3.000.000.000đ theo bản quyết toán này. Toàn bộ quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư đã được chuyển giao cho Bị đơn và được thể hiện ngay trong quyết định thành lập và bàn giao. Do vậy nguyên đơn có quyền khởi kiện và khởi kiện Công ty TNHH một thành viên X là đúng đối tượng; Ủy quyền số 191 ngày 14/9/2007 là CIPC ủy quyền cho Nguyên đơn đi thanh toán với nhà đầu tư đối với phần việc của CIPC không làm mà thuê nguyên đơn làm thay và được xét xử bằng bản án sơ thẩm số 02/KDTM của TAND quận Hà Đông năm 2024 đến nay đã có hiệu lực pháp luật;

+ Đối với yêu cầu tính lãi: Đây là Hợp đồng kinh tế và khi phía Bị đơn vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán thì phải áp dụng Điều 306 Luật kinh doanh thương mại về Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*” để buộc Bị đơn phải trả lãi và không được áp dụng thời hiệu đối với lãi suất này....

+ Phía Bị đơn biết rất rõ nghĩa vụ của mình nhưng không chịu thực hiện nghĩa vụ của mình, làm nguyên đơn bị thiệt hại rất nhiều trong việc xoay vòng vốn trong hoạt động kinh doanh của mình. Đề nghị HĐXX không chấp nhận các căn cứ, lập luận của phía Bị đơn và người liên quan để sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng của Nguyên đơn.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

+ Nguyên đơn không có quyền khởi kiện, vì: Hợp đồng kinh tế số 22 là Hợp đồng liên danh giữa Ban X2 và CIPC. CIPC đã có văn bản ủy quyền số 191 ngày 14/9/2007 cho Công ty Đ, thanh toán theo giai đoạn, nên nhà thầu đã thanh toán cho Nguyên đơn đến 90% giá trị;

+ Văn bản 3805 yêu cầu xuất hóa đơn được dựa trên văn bản ủy quyền 191 và việc xuất hóa đơn cho Công ty X là để quản lý, theo dõi không có quyền trả tiền cho Tân Việt B2; Công ty X trả số tiền 3 tỷ vẫn nằm trong phần thanh toán, chứ không phải quyết toán nên việc thanh toán này không cần phía Nguyên đơn phải có văn bản yêu cầu thì phía bị đơn vẫn thanh toán;

+ Quyết định 129 và văn bản bàn giao 122 thì hai văn bản này là hoàn toàn phù hợp, không có sự loại trừ nhau. Tại mục 4 của văn bản 122 thì Công ty X chỉ có trách nhiệm theo dõi, quản lý...không được quyền thanh toán và cũng không thanh toán được khi chưa có hồ sơ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán;

+ Trong Hợp đồng kinh tế số 22 và Hợp đồng liên danh 67 không có nội dung nào về việc CIPC ủy quyền cho nguyên đơn đi quyết toán với chủ đầu tư hay đi khởi kiện; Hợp đồng kinh tế số 22 có hai phần là thanh toán và quyết toán đến nay phía nguyên đơn chưa có hồ sơ quyết toán;

+ Bản thân nguyên đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng. Mục 7.2 của Hợp đồng 67 chỉ nói về phần việc của từng bên. Mục 7.3 của Hợp đồng kinh tế số 22 phải xác định các bên đã thỏa thuận chỉ thanh toán 100% khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, nguyên đơn không chứng minh được đã hoàn thành hồ sơ quyết toán và đã bàn giao cho CIPC để trình phê duyệt (*điều này được thể hiện ngay tại biên bản quyết toán mà nguyên đơn vừa trích dẫn và biên bản này không phù hợp vì không có lãnh đạo 2 bên ký xác nhận...*). Hiện nay không phải chỉ có 1 hạng mục này mà có rất nhiều hạng mục có liên quan đến dự án do đội vốn lên vẫn đang chờ phê duyệt của cấp trên;

+ Do vậy, nguyên đơn không được quyền khởi kiện đối với Công ty X, người được quyền khởi kiện trong vụ án này là người ký Hợp đồng kinh tế số 22. Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của phía Bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyên đơn.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên theo hướng: Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền đến 90% giá trị đã thực hiện theo Hợp đồng kinh tế số 22 và buộc Công ty X phải trả lãi đối với nghĩa vụ chậm thanh toán trên số tiền còn nợ. Các đương sự không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1.] Về quyền khởi kiện và người bị kiện:

[1.1.] Ngày 16/10/2006, Công ty Cổ phần X1 (CIPC) và Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) ký kết Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC “V/v: Tham gia thực hiện gói thầu số 19.2 - Kiến thiết cơ bản mỏ đá vôi L - đoạn từ Km 4 + 00 đến Km 5 + 807,25 và kiến thiết cơ bản khu khai thác mỏ”. Tại mục 7.2 của Điều 7 của Hợp đồng về Tạm ứng thanh toán, có quy định: “Các bên tự chịu trách nhiệm thi công, nghiệm thu và lập hồ sơ thanh, quyết toán công trình cho từng hạng mục và phần việc mà mình thi công.

Việc thanh toán do các bên tự tiến hành làm các thủ tục nghiệm thu, thanh toán với chủ đầu tư bằng con dấu và tài khoản của mình đối với phần công việc do mình thực hiện”.

[1.2.] Biết và đồng ý với các điều khoản được quy định tại Hợp đồng số 67 giữa CIPC và Công ty Đ, nên ngày 24/5/2007 Ban X2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên X) và liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần X1 (CIPC) đã căn cứ vào Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC ngày 16/10/2006 để ký Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 về việc thi công tuyến đường từ km 4+00 đến km 5+807.25 và xây dựng cơ bản mỏ đá vôi L - thuộc gói thầu số 19.2 - Dự án Nhà máy X2 (hợp đồng kinh tế số 22); Giá trị hợp đồng tạm tính là 66.516.766.000 đồng.

[1.3.] Theo quy định tại Điều 365 Bộ luật dân sự về Chuyển giao quyền yêu cầu:

“1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thỏa thuận...; 2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.

Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp bên chuyển giao quyền yêu cầu không thông báo về việc chuyển giao quyền mà phát sinh chi phí cho bên có nghĩa vụ thì bên chuyển giao quyền yêu cầu phải thanh toán chi phí này”.

[1.4.]. Như vậy, bên có quyền yêu cầu là CIPC đã đồng ý chuyển giao quyền yêu cầu của mình cho Công ty Đ. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần phải có sự đồng ý của người bị yêu cầu là Chủ đầu tư Ban quản lý dự án Nhà máy X2. Trên thực tế, bên chủ đầu tư Ban X2 (nay là Công ty TNHH Một thành viên X) đã biết, đồng ý chấp thuận thanh quyết toán trực tiếp các hạng mục do Công ty Đ theo thỏa thuận phân chia khối lượng giá trị công việc theo Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC ngày 06/4/2007 và Phụ lục Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC ngày 10/10/2007 mà không cần phải thông qua CIPC. Số tiền thanh toán là 24.096.974.627 đồng trên khối lượng công việc đã làm tại Hợp đồng kinh tế số 22, qua 9 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 32.162.051.941đ do Công ty Đ xuất.

[1.5.] Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn cũng thừa nhận sự hợp lệ của 09 hóa đơn VAT của Công ty Đ đã xuất cho Công ty X, với tổng cộng giá trị sau thuế là **32.162.051.941 đồng**. Hồ sơ các lần thanh toán, thanh toán bù trừ tính đến ngày 31/3/2015 là **24.096.974.627 đồng**, Công ty X đã trực tiếp thanh toán chuyển khoản cho Tân Việt B2 số tiền 3 tỷ đồng (*thanh toán theo Hóa đơn GTGT số 0000509 ngày 18/12/2013*) vào ngày 02/4/2015.

[1.6.] Ý kiến của Bị đơn cho rằng, *Biên bản làm việc đối chiếu số thực hiện dự án xi măng T lập ngày 09/4/2015 chưa hợp lệ, do không có đầy đủ chữ ký của các bên nên bị đơn tạm thời chưa đủ căn cứ để xác định các số liệu có trong Biên bản nêu trên được coi là căn cứ để khởi kiện là không phù hợp vì từ đó cho đến khi nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án, thì phía Bị đơn không có bất kỳ văn bản phản đối Biên bản làm việc ngày 09/4/2015.*

[1.7.] Tại Quyết định số 129/QĐ-VINAINCON-HĐQT ngày 27/6/2011 về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên X. Tại mục 6 Điều 1 có quy định: *“Công ty TNHH Một thành viên X có trách nhiệm kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi và lợi ích hợp pháp (liên quan đến việc đầu tư dự án Nhà máy X2) của Tổng công ty cổ phần X3, Ban X2 và Ban Chuẩn bị sản xuất dự án Nhà máy X2”.*

[1.8.] Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty Đ có quyền khởi kiện và xác định bị đơn trong vụ án là Công ty TNHH Một thành viên X là đúng các quy định tại khoản 3 Điều 68 và Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về thời hiệu khởi kiện:

[2.1.] Tại mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 quy định về **“Phương thức và điều kiện thanh, quyết toán”** có ghi: “ ...7.2. Thanh toán khối lượng hoàn thành

7.2.1. Thanh toán:...Giá trị thanh toán từng đợt bằng 90% giá trị khối lượng thực tế hoàn thành theo thiết kế dự toán nhân với đơn giá trong dự toán được duyệt với mức tiết kiệm là 5%.

Thời gian thanh toán: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên B”

[2.2.] Tại **Điều 15. Điều khoản chung** của Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA quy định:

“ ...15.3. Hiệu lực hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến khi hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng”

[2.3.] Phía bị đơn trình bày: “ ...Do số tiền đầu tư thực hiện dự án Nhà máy X2 bị đội vốn, nên hiện nay đang phải thanh tra kiểm tra lại, do vậy có rất nhiều hạng mục liên quan chưa được phê duyệt quyết toán, trong đó có gói thầu số 19.2 - Kiến thiết cơ bản mỏ đá vôi L - đoạn từ Km 4 + 00 đến Km 5 + 807,25 và kiến thiết cơ bản khu khai thác mỏ của Công ty Đ... ”.

[2.4.] Như vậy, có thể khẳng định: Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 đến nay vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, nên vẫn còn hiệu lực và giá trị, buộc các bên phải tiếp tục thực hiện. Mặt khác, chưa có văn bản tài liệu nào thể hiện hai bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng này. Bản thân Công ty TNHH MTV X cũng đã thừa nhận sự hợp lệ của 09 hóa đơn VAT và số tiền còn thiếu chưa thanh toán theo số hóa đơn VAT do Công ty Đ đã xuất.

[2.5.] Do Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM - Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 đến nay vẫn còn nguyên hiệu lực pháp lý với các bên, nên thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng kinh tế số 22/2007 vẫn còn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.] Về quan hệ pháp luật:

[3.1] Phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền theo hạng mục đã thi công được xuất phát từ các Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007; Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC ngày 06/4/2007 và Phụ lục Hợp đồng liên danh số 67/HĐLD-CIPC ngày 10/10/2007.

[3.2.] Do vậy, phải xác định đây là Tranh chấp Hợp đồng kinh tế về thi công xây dựng, được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp “Kiện đòi tài sản” là không chính xác.

Về nội dung:

[4.] Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Đ khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên X phải thanh toán toàn bộ công nợ và tiền lãi chậm trả

cho Công ty tại Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA ngày 24/5/2007 với tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi chậm trả tính đến ngày 31/3/2023 là **18.327.578.531 đồng**. Trong đó, số nợ theo quyết toán (gồm cả phần phát sinh ngoài hạng mục của hợp đồng đã được bên A nghiệm thu) là: **8.065.077.314 đồng**. Số tiền lãi chậm trả từ năm 2009 đến 31/3/2023 là: **10.262.501.217 đồng**.

Phía bị đơn không nhất trí và đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với các lý do: Thời hiệu khởi kiện không còn, nguyên đơn không có quyền khởi kiện và đã xác định không đúng người bị kiện (bị đơn) trong vụ án.

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[5.]. Như phân tích ở trên, Hợp đồng kinh tế số 22 ngày 24/5/2007 đến nay vẫn còn hiệu lực, nguyên đơn đã được chuyển giao quyền yêu cầu và được chấp thuận thanh toán khối lượng công việc đã làm, Chủ đầu tư đồng ý nghiệm thu trên khối lượng đã làm và cho nguyên đơn xuất 9 hóa đơn giá trị gia tăng, tổng giá trị sau thuế của 9 hóa đơn là **32.162.051.941 đồng** (bao gồm cả phần thi công phát sinh ngoài hợp đồng đã được bên A nghiệm thu, chấp nhận). Hồ sơ các lần thanh toán, thanh toán bù trừ tính đến ngày 31/3/2015 phía Bị đơn đã thanh toán được số tiền **24.096.974.627 đồng**, còn nợ theo hóa đơn đã xuất là **8.065.077.314 đồng**. Từ ngày thanh toán cuối cùng 02/4/2015 cho đến nay, Bị đơn Công ty X dùng không thanh toán cho phía Nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào.

[6.]. Trên thực tế, nguyên đơn đã hoàn thành khối lượng công việc xây dựng, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm phải thực hiện theo hợp đồng kinh tế được hai bên ký kết và theo thỏa thuận phân chia khối lượng giá trị công việc giữa CIPC và Công ty Đ tại phụ lục Hợp đồng liên danh số 67, đã được bị đơn xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành và công nợ (gồm cả phần phát sinh ngoài hợp đồng đã được bên A nghiệm thu). Còn phía Bị đơn Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn, đến nay vẫn còn nợ theo hóa đơn VAT là **8.065.077.314 đồng**, đây là tiền nguyên đơn đã bỏ ra để thực hiện khối lượng công việc và các hạng mục phát sinh theo Hợp đồng kinh tế số 22. Do đó, việc Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán tiếp số tiền còn nợ là có căn cứ.

[7.] “*Tại mục 7.3. Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số 22/2007/DAXM-Liên danh CIPC-TAVIBA quy định: Sau khi bên B thi công xong toàn bộ khối lượng công việc trong hợp đồng, hai bên tiến hành nghiệm thu toàn bộ công trình, bàn giao cho bên A sử dụng và lập hồ sơ quyết toán theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.*

Trong vòng 30 ngày kể từ khi quyết toán hợp đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bên A sẽ thanh toán cho bên B tới 95% giá trị quyết toán. Giá trị còn lại 5% được dùng để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình của bên B....”

[8.]. Tổng công ty cổ phần X3 (VINAINCON) tại văn bản phúc đáp trả lời Tòa án ngày 17/6/2024, có nội dung: “*VINAINCON đã báo cáo Bộ C1 để trình chính phủ phê duyệt điều chỉnh nên tất cả các gói thầu của dự án hiện chưa thể quyết toán theo quy định*”.

[9.] Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa các bên cũng chưa cung cấp được tài liệu để chứng minh công trình đã được phê duyệt quyết toán. Do chưa có phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền, nên việc Nguyên đơn yêu cầu thanh toán theo mục 7.3 của Hợp đồng kinh tế số 22 là chưa phù hợp. Trong trường hợp này Nguyên đơn chỉ được chấp nhận thanh toán theo mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi số tiền nợ gốc của Nguyên đơn là chưa đúng. Do vậy cần buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền tương đương với 90%, số tiền gốc còn lại phía Nguyên đơn có quyền khởi kiện tiếp khi có phê duyệt *quyết toán theo thỏa thuận tại mục 7.3 Hợp đồng kinh tế số 22*.

[10.]. Tại phiên tòa phía bị đơn cho rằng đã thanh toán cho Nguyên đơn đến 90% giá trị thi công, các hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng cần bóc tách và thanh toán riêng là không có căn cứ chấp nhận, vì các hạng mục phát sinh ngoài Hợp đồng kinh tế số 22 đã được chủ đầu tư đồng ý thanh toán thông qua các hóa đơn do Nguyên đơn đã xuất.

Ngoài ra, phía Bị đơn còn có 02 văn bản “**Đề xuất phương án v/v trả số tiền gốc 4.848.872.120đ**” ngày 22/7/2024 và ngày 22/8/2024 nhưng phía Nguyên đơn không nhất trí và đề nghị được thanh toán ngay số tiền gốc 8.065.077.314đ thì số tiền lãi sẽ không yêu cầu nữa.

Thấy rằng đây là quyền tự định đoạt và tự thỏa thuận của các đương sự và sẽ được Hội đồng xét xử đồng ý ghi nhận khi các bên cùng nhất trí.

Về lãi suất chậm trả

[11.]. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 22 thì khi công trình hoàn thành và bàn giao, Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 95% giá trị quyết toán. Tuy nhiên đến nay công trình đã hoàn thành và bàn giao đi vào hoạt động từ năm 2009, bị đơn chưa thanh toán đủ 90% giá trị khối lượng công việc mà Nguyên đơn đã hoàn thành. Tại **Điều 306** Luật thương mại về **Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán** quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Mặt khác, việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán các bên cũng đã có thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký. Đến nay, Hợp đồng kinh tế số 22 vẫn đang còn hiệu lực và buộc các bên tiếp tục thực hiện, nên việc Nguyên đơn yêu cầu được thanh toán lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ.

[12.]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về yêu cầu tính lãi của Nguyên đơn, nhưng cho rằng thời hiệu khởi kiện đối với khoản lãi đã hết theo Điều 429 Bộ luật Dân sự, nên đã áp dụng thời hiệu và không chấp nhận yêu cầu buộc trả lãi của nguyên đơn là không đúng. Do vậy, yêu cầu trả lãi do chậm thanh toán của Nguyên đơn cần phải được chấp nhận.

Về thời điểm tính lãi:

[13.]. Ngày 02/4/2015, Bị đơn chuyển khoản cho Nguyên đơn số tiền 3 tỷ đồng (thanh toán theo Hóa đơn GTGT số 0000509 ngày 18/12/2013), đây là giao dịch cuối giữa hai bên. Ngày 09/4/2015 giữa Bị đơn và Nguyên đơn có biên bản về việc đối chiếu số liệu, xác nhận giá trị còn phải thanh toán là 8.065.077.314 đồng (*biên bản có chữ ký của ông Phạm Đình H5 chuyên viên kế toán của Công ty X, không có dấu của Công ty X. Bị đơn không thừa nhận văn bản này nhưng đến nay cũng không có văn bản phản đối*). Tại phiên tòa và trong hồ sơ, Nguyên đơn khai đã có nhiều văn bản yêu cầu trả nợ nhưng không thấy phía Bị đơn phản hồi. Do vậy, cần xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Bị đơn từ ngày 10/4/2015, chứ không phải từ năm 2009 như phía Nguyên đơn đã tính.

Xét kháng cáo của Bị đơn:

[14.]. Như phân tích ở trên, xác định Công ty Cổ phần X1 (CIPC) đã chuyển giao quyền yêu cầu cho Công ty Đ được thể hiện tại Tại Điều 7 của Hợp đồng liên danh số 67 về tạm ứng và thanh quyết toán quy định (Bút lục 26):

“7.2.T quyết toán:

Các bên tự chịu trách nhiệm thi công, nghiệm thu và lập hồ sơ thanh, quyết toán công trình cho từng hạng mục và phần việc mà mình thi công.

Việc thanh toán do các bên tự tiến hành làm các thủ tục nghiệm thu, thanh toán với chủ đầu tư bằng con dấu và tài khoản của mình đối với phần công việc do mình thực hiện.”

[15.] Bị đơn - Công ty TNHH MTV X tiền thân là Ban Quản lý dự án nhà máy X2, có ký kết Hợp đồng kinh tế số 22 với đại diện liên danh nhà thầu Công ty cổ phần X1. Bị đơn đã biết và thừa nhận việc liên danh nhà thầu của hai đơn vị này tại Hợp đồng liên danh số 67.

Phía Nguyên đơn đã hoàn thành các hạng mục, khối lượng công việc mà 2 bên liên danh đã thỏa thuận và phân chia theo phụ lục Hợp đồng liên danh số 67. Bị đơn (Công ty X) kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ban X2 theo Quyết định thành lập công ty S1 ngày 27/6/2011 của Tổng công ty cổ phần X3 (Bút lục 68-70). Trên khối lượng công việc của mình, được sự đồng ý của chủ đầu tư (kể cả phần phát sinh), Nguyên đơn đã xuất cho Bị đơn tổng cộng 09 hóa đơn GTGT đối với khối lượng xây lắp hoàn thành theo hợp đồng kinh tế số 22, với tổng giá trị là 32.162.051.941 đồng. Bị đơn đã thanh toán và khấu trừ với tổng giá trị là 24.906.974.627 đồng. Số còn lại chưa thanh toán là 8.065.077.314 đồng.

[16.] Mặt khác, Tổng Công ty cổ phần X3 (Chủ đầu tư) đã có văn bản số 856 ngày 28/11/2011 (Bút lục 71 - 72) gửi nguyên đơn Công ty Đ hướng dẫn về việc xuất hóa đơn GTGT đối với khối lượng xây lắp hoàn thành theo hợp đồng kinh tế với Ban X2 thì viết cho Công ty X (là đơn vị kế thừa quyền và nghĩa vụ).

[17.] Do đó, nguyên đơn (Công ty Đ) có quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ là nơi bị đơn có trụ sở để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là đúng quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Bị đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ giải quyết vụ án do Nguyên đơn không có quyền khởi kiện là không có căn cứ để chấp nhận.

[18.] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của Nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của Bị đơn là không có căn cứ.

[19.] Theo quy định tại Điều 17 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa thực hiện việc xét xử theo 2 cấp, sơ thẩm và phúc thẩm. Phúc thẩm xét xử các vấn đề đã được cấp sơ thẩm giải quyết, quyết định tại bản án sơ thẩm mà có kháng cáo, kháng nghị. Như phân tích tại mục [11], yêu cầu khởi kiện buộc trả lãi của Nguyên đơn là có căn cứ nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, nếu cấp phúc thẩm giải quyết sẽ làm ảnh hưởng đến quyền kháng cáo của phía Bị đơn. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, cần hủy toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại số 01/2023/KDTM-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm đối với yêu cầu trả tiền gốc và lãi suất của Nguyên đơn.

[20.] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được xem xét lại trong quá trình giải quyết sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[21.] Xét quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến đề xuất về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bản án Kinh doanh thương mại số 01/2023/KDTM-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Được xem xét giải quyết lại trong quá trình giải quyết sơ thẩm.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đ và khai thác mỏ Tân Việt B2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được nhận lại 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003848 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty TNHH MTV X phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng đã nộp sang theo biên lai thu số 0003851 ngày 05/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đồng Hỷ;
- THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy